

建國科技大學學則

Quy chế đào tạo Trường Đại học công nghệ Kiến Quốc

修訂沿革 | Lịch sử phê duyệt và sửa đổi

中文：94 年 3 月 10 日台技(四)字 0940031001 號函核准

VI: Được phê duyệt theo Công văn số 台技(四)字 0940031001 ngày 10/3 năm Dân Quốc 94.

中文：95 年 12 月 25 日修訂，96 年 1 月 8 日台技(四)字 0950200092 號函核准

VI: Sửa đổi ngày 25/12 năm Dân Quốc 95; được phê duyệt theo Công văn số 台技(四)字 0950200092 ngày 08/01 năm Dân Quốc 96.

中文：96 年 12 月 26 日修訂，97 年 1 月 4 日台技(四)字 0960206165 號函備查

VI: Sửa đổi ngày 26/12 năm Dân Quốc 96; được tiếp nhận để lưu hồ sơ theo Công văn số 台技(四)字 0960206165 ngày 04/01 năm Dân Quốc 97.

中文：97 年 12 月 17 日校務會議通過

VI: Được Hội nghị Hội đồng Trường thông qua ngày 17/12 năm Dân Quốc 97.

中文：依教育部 98 年 1 月 6 日台技(四)字 0970262058 號函修正

VI: Sửa đổi theo Công văn số 台技(四)字 0970262058 của Bộ Giáo dục ngày 06/01 năm Dân Quốc 98.

中文：98 年 01 月 20 日台技(四)字第 0980011689 號函備查

VI: Được tiếp nhận để lưu hồ sơ theo Công văn số 台技(四)字第 0980011689 ngày 20/01 năm Dân Quốc 98.

中文：98 年 6 月 17 日校務會議通過

VI: Được Hội nghị Hội đồng Trường thông qua ngày 17/6 năm Dân Quốc 98.

中文：98 年 07 月 21 日台技(四)字第 0980126527 號函備查

VI: Được tiếp nhận để lưu hồ sơ theo Công văn số 台技(四)字第 0980126527 ngày 21/07 năm Dân Quốc 98.

中文：98 年 11 月 11 日校務會議修正通過

VI: Bản sửa đổi được Hội nghị Hội đồng Trường thông qua ngày 11/11 năm Dân Quốc 98.

中文：98 年 12 月 09 日台技(四)字第 0980211488 號函備查

VI: Được tiếp nhận để lưu hồ sơ theo Công văn số 台技(四)字第 0980211488 ngày 09/12 năm Dân Quốc 98.

中文：98 年 6 月 9 日校務會議修正通過

VI: Bản sửa đổi được Hội nghị Hội đồng Trường thông qua ngày 09/6 năm Dân Quốc 98.

中文：99 年 11 月 24 日校務會議修正通過

VI: Bản sửa đổi được Hội nghị Hội đồng Trường thông qua ngày 24/11 năm Dân Quốc 99.

中文：99 年 12 月 10 日台技(四)字第 0990209864 號函備查

VI: Được tiếp nhận để lưu hồ sơ theo Công văn số 台技(四)字第 0990209864 ngày 10/12 năm Dân Quốc 99.

中文：100 年 6 月 22 日校務會議修正通過

VI: Bản sửa đổi được Hội nghị Hội đồng Trường thông qua ngày 22/6 năm Dân Quốc 100.

中文：100 年 8 月 24 日校務會議修正通過

VI: Bản sửa đổi được Hội nghị Hội đồng Trường thông qua ngày 24/8 năm Dân Quốc 100.

中文：100 年 09 月 30 日臺技(四)字第 1000171043 號函備查

VI: Được tiếp nhận để lưu hồ sơ theo Công văn số 臺技(四)字第 1000171043 ngày 30/09 năm Dân Quốc 100.

中文：101 年 3 月 14 日校務會議修正通過

VI: Bản sửa đổi được Hội nghị Hội đồng Trường thông qua ngày 14/3 năm Dân Quốc 101.

中文：101 年 6 月 27 日校務會議修正通過

VI: Bản sửa đổi được Hội nghị Hội đồng Trường thông qua ngày 27/6 năm Dân Quốc 101.

建國科技大學學則

Quy chế đào tạo Trường Đại học công nghệ Kiến Quốc

中文：101 年 07 月 23 日臺技(四)字第 1010134890 號函備查

VI: Được tiếp nhận để lưu hồ sơ theo Công văn số 臺技(四)字第 1010134890 ngày 23/07 năm Dân Quốc 101.

中文：102 年 7 月 30 日校務會議修正通過

VI: Bản sửa đổi được Hội nghị Hội đồng Trường thông qua ngày 30/7 năm Dân Quốc 102.

中文：102 年 10 月 3 日臺教技(四)字第 1020146979 號函備查

VI: Được tiếp nhận để lưu hồ sơ theo Công văn số 臺教技(四)字第 1020146979 ngày 03/10 năm Dân Quốc 102.

中文：102 年 11 月 20 日校務會議修正通過

VI: Bản sửa đổi được Hội nghị Hội đồng Trường thông qua ngày 20/11 năm Dân Quốc 102.

中文：102 年 12 月 06 日臺教技(四)字第 1020182391 號函備查

VI: Được tiếp nhận để lưu hồ sơ theo Công văn số 臺教技(四)字第 1020182391 ngày 06/12 năm Dân Quốc 102.

中文：103 年 6 月 18 日校務會議修正通過

VI: Bản sửa đổi được Hội nghị Hội đồng Trường thông qua ngày 18/6 năm Dân Quốc 103.

中文：103 年 11 月 19 日校務會議修正通過

VI: Bản sửa đổi được Hội nghị Hội đồng Trường thông qua ngày 19/11 năm Dân Quốc 103.

中文：103 年 12 月 03 日臺教技(四)字第 1030174837 號函備查

VI: Được tiếp nhận để lưu hồ sơ theo Công văn số 臺教技(四)字第 1030174837 ngày 03/12 năm Dân Quốc 103.

中文：104 年 12 月 23 日校務會議修正通過

VI: Bản sửa đổi được Hội nghị Hội đồng Trường thông qua ngày 23/12 năm Dân Quốc 104.

中文：105 年 01 月 27 日臺教技(四)字第 1050004134 號函備查

VI: Được tiếp nhận để lưu hồ sơ theo Công văn số 臺教技(四)字第 1050004134 ngày 27/01 năm Dân Quốc 105.

中文：106 年 7 月 19 日校務會議修正通過

VI: Bản sửa đổi được Hội nghị Hội đồng Trường thông qua ngày 19/7 năm Dân Quốc 106.

中文：106 年 08 月 15 日臺教技(四)字第 1060114642 號函備查

VI: Được tiếp nhận để lưu hồ sơ theo Công văn số 臺教技(四)字第 1060114642 ngày 15/08 năm Dân Quốc 106.

中文：107 年 6 月 20 日校務會議修正通過

VI: Bản sửa đổi được Hội nghị Hội đồng Trường thông qua ngày 20/6 năm Dân Quốc 107.

中文：107 年 07 月 10 日臺教技(四)字第 1070103577 號函備查

VI: Được tiếp nhận để lưu hồ sơ theo Công văn số 臺教技(四)字第 1070103577 ngày 10/07 năm Dân Quốc 107.

中文：109 年 1 月 8 日校務會議修正通過

VI: Bản sửa đổi được Hội nghị Hội đồng Trường thông qua ngày 08/01 năm Dân Quốc 109.

中文：109 年 3 月 02 日臺教技(四)字第 1090009005 號函 24,27,34 條備查通過

VI: Các Điều 24, 27 và 34 được chấp thuận để lưu hồ sơ theo Công văn số 臺教技(四)字第 1090009005 ngày 02/03 năm Dân Quốc 109.

中文：109 年 6 月 24 日校務會議修正通過

VI: Bản sửa đổi được Hội nghị Hội đồng Trường thông qua ngày 24/6 năm Dân Quốc 109.

中文：109 年 9 月 22 日臺教技(四)字第 1090097298 號函除 9,10,11 及 66 條外備查通過

VI: Ngoại trừ các Điều 9, 10, 11 và 66, các nội dung còn lại được chấp thuận để lưu hồ sơ theo Công văn số 臺教技(四)字第 1090097298 ngày 22/9 năm Dân Quốc 109.

建國科技大學學則

Quy chế đào tạo Trường Đại học công nghệ Kiến Quốc

中文：109 年 12 月 23 日校務會議修正通過

VI: Bản sửa đổi được Hội nghị Hội đồng Trường thông qua ngày 23/12 năm Dân Quốc 109.

中文：110 年 03 月 04 日臺教技(四)字第 1090189885 號函除第 28 條外備查通過

VI: Ngoại trừ Điều 28, các nội dung còn lại được chấp thuận để lưu hồ sơ theo Công văn số 臺教技(四)字第 1090189885 ngày 04/03 năm Dân Quốc 110.

中文：110 年 10 月 27 日校務會議修正通過

VI: Bản sửa đổi được Hội nghị Hội đồng Trường thông qua ngày 27/10 năm Dân Quốc 110.

中文：110 年 12 月 16 日臺教技(四)字第 1100157883 號函備查通過

VI: Được chấp thuận để lưu hồ sơ theo Công văn số 臺教技(四)字第 1100157883 ngày 16/12 năm Dân Quốc 110.

中文：113 年 1 月 24 日校務會議修正通過

VI: Bản sửa đổi được Hội nghị Hội đồng Trường thông qua ngày 24/01 năm Dân Quốc 113.

中文：113 年 6 月 26 日校務會議修正通過

VI: Bản sửa đổi được Hội nghị Hội đồng Trường thông qua ngày 26/06 năm Dân Quốc 113.

中文：113 年 7 月 15 日臺教技(四)字第 1130068960 號函備查通過

VI: Được chấp thuận để lưu hồ sơ theo Công văn số 臺教技(四)字第 1130068960 ngày 15/07 năm Dân Quốc 113.

第一篇 總則 | PHẦN I. QUY ĐỊNH CHUNG

第一條 本學則依據大學法、大學法施行細則、學位授予法及有關規定訂定之，據以處理學生學籍及有關事宜。 第二篇 大學部

Điều 1. Quy chế này được ban hành căn cứ Luật Đại học, Quy tắc thi hành Luật Đại học, Luật Cấp văn bằng và các quy định có liên quan, làm căn cứ xử lý hồ sơ học tịch của sinh viên và các vấn đề liên quan.

第二篇 大學部 | PHẦN II. BẬC ĐẠI HỌC

第一章 新生、入學 | Chương 1. Sinh viên mới và nhập học

第二條 本校學院部設置二年制、四年制兩種學制及學士後第二專長學士學位學程，二年制 招收專科學校畢業生或具有同等學力資格者，修業期限以二年為原則。四年制招收 高級中等學校畢業生或具有同等學力資格者，修業期限以四年為原則。學士後第二 專長學士學位學程：招收經教育部立案之國內大學、獨立學院畢業，或於符合教育部採認規定之國外大學或獨立學院畢業，取得學士以上學位，且已服畢兵役或無兵役義務者。以傳授專業理論及實務技能，著重實作與實習，養成高級專業實務人才 為宗旨。

Điều 2. Khối đại học của Trường có hai hệ đào tạo là hệ hai năm và hệ bốn năm, đồng thời có Chương trình cử nhân chuyên môn thứ hai sau đại học. Hệ hai năm tuyển người tốt nghiệp trường cao đẳng/chuyên khoa hoặc người có trình độ học lực tương đương; thời hạn học tập về nguyên tắc là hai năm. Hệ bốn năm tuyển người tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc người có trình độ học lực tương đương; thời hạn học tập về nguyên tắc là bốn năm. Chương trình cử nhân chuyên môn thứ hai sau đại học tuyển người đã tốt nghiệp đại học hoặc học viện độc lập trong nước đã được Bộ Giáo dục cho phép thành lập, hoặc tốt nghiệp đại học/học viện độc lập ở nước ngoài đáp ứng quy định công nhận của Bộ Giáo dục, đã có bằng cử nhân trở lên và đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự hoặc không thuộc diện phải thực hiện nghĩa vụ quân sự. Mục tiêu của chương trình là truyền đạt lý luận chuyên môn và kỹ năng thực hành, chú trọng thực hành và thực tập, nhằm đào tạo nhân lực thực hành chuyên môn trình độ cao.

第三條 本校招收新生時，應於招考前三個月擬定各系招生名額及招生規定報請教育部核定。

建國科技大學學則

Quy chế đào tạo Trường Đại học công nghệ Kiến Quốc

Điều 3. Khi tuyển sinh viên mới, chậm nhất ba tháng trước kỳ tuyển sinh, Trường phải xây dựng chỉ tiêu tuyển sinh và quy định tuyển sinh của từng khoa, trình Bộ Giáo dục phê duyệt.

第四條 報考本校一年級新生之報考資格，應繳驗之證明文件悉依招生簡章規定辦理。

Điều 4. Điều kiện dự tuyển vào năm thứ nhất và các giấy tờ chứng minh phải nộp để kiểm tra được thực hiện theo quy định trong thông báo/hướng dẫn tuyển sinh.

第五條 依外國學生入學辦法申請核准入學本校者，稱為外國學生。外國學生入學辦法另訂 並報請教育部核定。

Điều 5. Người được chấp thuận nhập học tại Trường theo Quy định tuyển sinh đối với sinh viên nước ngoài được gọi là sinh viên nước ngoài. Quy định tuyển sinh đối với sinh viên nước ngoài được ban hành riêng và trình Bộ Giáo dục phê duyệt.

第六條 凡經入學考試錄取之新生應於規定日期來校辦理入學手續，逾期不辦理者，取消入學資格。

Điều 6. Sinh viên mới trúng tuyển qua kỳ thi tuyển sinh phải đến Trường làm thủ tục nhập học vào ngày quy định; quá hạn mà không làm thủ tục thì bị hủy tư cách nhập học.

第七條 新生因重病或特殊事故，不能於該學期入學時，應依學校規定，檢具有關證明文件於註冊截止前申請保留入學資格，經學校核准後，始可於次學年入學，保留入學資格期間毋須繳納任何費用。學生因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女並持有證明者，入學資格保留年限依學生懷孕、分娩或撫育三歲以下子女之需要申請。參加「青年教育與就業儲蓄帳戶方案」之高級中等學校畢業生考取本校後，申請保留入學以三年為限且不納入原定保留入學資格之計算。

Điều 7. Sinh viên mới do bệnh nặng hoặc sự cố đặc biệt không thể nhập học trong học kỳ đó phải, theo quy định của Trường, nộp các giấy tờ chứng minh liên quan và xin bảo lưu tư cách nhập học trước thời hạn cuối đăng ký. Sau khi được Trường chấp thuận, sinh viên mới được nhập học vào năm học kế tiếp; trong thời gian bảo lưu tư cách nhập học không phải nộp bất kỳ khoản phí nào.

Sinh viên có giấy tờ chứng minh việc mang thai, sinh con hoặc chăm sóc con dưới ba tuổi có thể xin thời hạn bảo lưu tư cách nhập học theo nhu cầu phát sinh từ việc mang thai, sinh con hoặc chăm sóc con dưới ba tuổi.

Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông tham gia “Chương trình Tài khoản tiết kiệm Giáo dục và Việc làm cho Thanh niên”, sau khi trúng tuyển vào Trường, được xin bảo lưu tư cách nhập học tối đa ba năm; thời gian này không tính vào thời hạn bảo lưu tư cách nhập học vốn có.

第二章 轉學、轉系 | Chương 2. Chuyển trường và chuyển khoa

第八條 本校各系原核定新生名額，遇有缺額時，除第一學年及應屆畢業年級外，各學期得招收轉學生。轉學考試相關事宜，由本校轉學生招生委員會，擬定招生規定，報教育部核定後辦理之。

Điều 8. Khi có chỉ tiêu trống so với chỉ tiêu sinh viên mới đã được phê duyệt của từng khoa, Trường được tuyển sinh viên chuyển trường vào mỗi học kỳ, trừ năm học thứ nhất và năm cuối dự kiến tốt nghiệp. Các vấn đề liên quan đến kỳ thi chuyển trường do Hội đồng tuyển sinh chuyển trường của Trường xây dựng quy định tuyển sinh, trình Bộ Giáo dục phê duyệt rồi tổ chức thực hiện.

第九條 四年制學生因特殊原因於第一學年第一學期開始得申請轉入各系（組）一年級第二學期肄業，第二學年開始以前得申請轉入性質相近系（組）二年級肄業，於第三學年開始以前申請，可轉入性質相近系（組）三年級或性質不同系（組）二年級肄業，於第四學年開始以前申請者，可轉入性質相近系（組）三年級肄業，但以一次為限，必須修滿轉入系（組）規定之科目及學分數，方得畢業。降級轉系（組）者，其在兩系（組）重複修習之年限，不計入轉入系（組）之最高年限。

Điều 9. Sinh viên hệ bốn năm, vì lý do đặc biệt, từ học kỳ thứ nhất của năm học thứ nhất có thể xin chuyển vào học học kỳ thứ hai năm thứ nhất của các khoa (nhóm); trước khi bắt đầu năm học thứ hai có thể xin chuyển vào năm thứ hai của khoa (nhóm) có tính chất tương đồng; trước khi bắt đầu năm học thứ ba có thể xin chuyển vào năm thứ ba của khoa (nhóm) có tính chất tương đồng hoặc năm thứ hai của khoa (nhóm) có tính chất khác; trước khi bắt đầu năm học thứ tư có thể xin chuyển vào năm thứ ba của khoa (nhóm) có tính chất tương đồng. Việc chuyển khoa chỉ được thực hiện một lần và sinh viên phải hoàn thành đầy đủ các môn học và số tín chỉ do khoa (nhóm) chuyển đến quy định thì mới được tốt nghiệp.

建國科技大學學則

Quy chế đào tạo Trường Đại học công nghệ Kiến Quốc

Trường hợp chuyển khoa (nhóm) kèm hạ năm học, thời gian học trùng lặp tại hai khoa (nhóm) không tính vào thời hạn học tối đa của khoa (nhóm) chuyển đến.

第十條 二年制學生因特殊原因，於一年級第二學期得申請轉入性質相近系（組）就讀，但以一次為限，且必須修滿轉入系（組）規定之科目及學分數，方得畢業。

Điều 10. Sinh viên hệ hai năm, vì lý do đặc biệt, trong học kỳ thứ hai của năm thứ nhất có thể xin chuyển sang khoa (nhóm) có tính chất tương đồng; chỉ được chuyển một lần và phải hoàn thành đầy đủ các môn học và số tín chỉ do khoa (nhóm) chuyển đến quy định thì mới được tốt nghiệp.

第十一條 本校日間部、進修部學生，符合相關規定者，得轉系科（組），學生轉系科（組）辦法另訂之。

Điều 11. Sinh viên hệ ban ngày và hệ giáo dục thường xuyên/tại chức của Trường, nếu đáp ứng các quy định liên quan, được chuyển khoa/ngành (nhóm). Quy định về chuyển khoa/ngành (nhóm) của sinh viên được ban hành riêng.

第十二條 本校辦理學生轉系科（組），其轉入年級學生名額，以不超過該系科（組）原核定及分發新生名額加二成為限。

Điều 12. Khi Trường thực hiện chuyển khoa/ngành (nhóm), số sinh viên được chuyển vào của từng năm học không được vượt quá chỉ tiêu sinh viên mới ban đầu đã được phê duyệt và phân bổ của khoa/ngành (nhóm) đó cộng thêm 20%.

第三章 輔系、修主修 | Chương 3. Ngành phụ và hai chuyên ngành chính

第十三條 本校學生自二年級起得申請修讀輔系或雙主修。

Điều 13. Sinh viên của Trường từ năm thứ hai trở đi được xin học ngành phụ hoặc chương trình hai chuyên ngành chính.

第十四條 學生修讀輔系相關辦法另訂之並報請教育部備查。

Điều 14. Quy định liên quan đến việc học ngành phụ của sinh viên được ban hành riêng và trình Bộ Giáo dục để lưu hồ sơ.

第十五條 學生修讀雙主修相關辦法另訂之並報請教育部備查。

Điều 15. Quy định liên quan đến việc học hai chuyên ngành chính của sinh viên được ban hành riêng và trình Bộ Giáo dục để lưu hồ sơ.

第十六條 本校學生修讀他校輔系、雙主修須依本校與他校交流合作相關辦法辦理。

Điều 16. Sinh viên của Trường học ngành phụ hoặc hai chuyên ngành chính tại trường khác phải thực hiện theo các quy định liên quan đến giao lưu và hợp tác giữa Trường với trường đó.

第四章 休學、復學、退學、開除學籍 | Chương 4. Tạm nghỉ học, học lại, thôi học và xóa học tịch

第十七條 本校學生因故得申請休學一學年，須報請學校核准。延修生缺修學分需於延長修業期限之第二學期補修者，得休學一學期。休學累計以二學年為原則，期滿因重病、懷孕、分娩或撫育三歲以下子女、從事實務工作或其他特殊事故等無法及時復學者，得專案報請學校核准延長年限，學生於休學期間應徵服役，須檢同徵集令影本，向學校申請延長休學期限，俟服役期滿，檢同退伍令申請復學。學生於休學期間應徵服役或因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女申請休學者，休學期間不計入休學年限。參加「青年教育與就業儲蓄帳戶方案」之高級中等學校畢業生考取本校後，申請休學以三年為限且不納入原定休學期間之計算。

Điều 17. Sinh viên của Trường vì có lý do có thể xin tạm nghỉ học một năm học và phải được Trường chấp thuận. Sinh viên kéo dài thời gian học, nếu còn thiếu tín chỉ và cần học bù trong học kỳ thứ hai của thời gian kéo dài, có thể xin tạm nghỉ học một học kỳ. Tổng thời gian tạm nghỉ học về nguyên tắc tối đa là hai năm học. Khi hết thời hạn mà do bệnh nặng, mang thai, sinh con, chăm sóc con dưới ba tuổi, tham gia công việc thực tế hoặc sự cố đặc biệt khác nên không thể kịp thời trở lại học, sinh viên có thể làm hồ sơ riêng xin Trường chấp thuận kéo dài thời hạn. Sinh viên được gọi nhập ngũ trong thời gian tạm nghỉ học phải kèm bản sao lệnh gọi nhập ngũ để xin Trường kéo dài thời hạn tạm nghỉ; sau khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự, phải kèm giấy xuất ngũ để xin học lại.

建國科技大學學則

Quy chế đào tạo Trường Đại học công nghệ Kiến Quốc

Thời gian tạm nghỉ học do được gọi nhập ngũ trong thời gian tạm nghỉ, hoặc do mang thai, sinh con hay chăm sóc con dưới ba tuổi, không tính vào giới hạn thời gian tạm nghỉ học.

Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông tham gia “Chương trình Tài khoản tiết kiệm Giáo dục và Việc làm cho Thanh niên”, sau khi trúng tuyển vào Trường, được xin tạm nghỉ học tối đa ba năm; thời gian này không tính vào thời hạn tạm nghỉ học vốn có.

第十八條 學生於學期中途休學者，最遲應於期末考試前，提出申請，經核准後，該休學學期內已有之成績概不計算。

Điều 18. Sinh viên tạm nghỉ học giữa học kỳ phải nộp đơn muộn nhất trước kỳ thi cuối kỳ. Sau khi được chấp thuận, mọi kết quả đã có trong học kỳ tạm nghỉ đó đều không được tính.

第十九條 休學學生復學時，應入原肄業學系相銜接之學年或學期肄業；學期中途休學者，復學時，應入原休學之學年或學期肄業。原肄業系組變更或停辦時，得輔導學生至適當系組肄業。

Điều 19. Khi học lại, sinh viên đang tạm nghỉ học phải trở lại học tại năm học hoặc học kỳ kế tiếp tương ứng của khoa ban đầu; người tạm nghỉ giữa học kỳ khi học lại phải trở lại đúng năm học hoặc học kỳ đã tạm nghỉ. Nếu khoa/nhóm ban đầu thay đổi hoặc ngừng hoạt động, Trường có thể hướng dẫn sinh viên chuyển đến khoa/nhóm phù hợp để tiếp tục học.

第二十條 學生有下列情形之一者，應予退學：一、逾期未註冊或休學逾期未復學者。二、操行成績不及格者。三、修業期限屆滿，經依規定延長二年仍未修足所屬學系規定應修之科目與學分者。四、學期學業成績不及格科目之學分數連續二學期達修習學分總數三分之二者，但延修生學期修習科目不足九學分者、身心障礙學生或學士後第二專長學士學位學程學生，不在此限。五、依本學則其他有關係文之規定應令退學者。六、未經本校核准在本校或他校同時註冊入學，而具雙重學籍者，惟經本校同意依學校交流、合作相關協議及辦法至其他大學修讀者，不在此限。七、經本校境外生輔導委員會會議決議退學者。八、無前列各款事由而自動申請退學者。

Điều 20. Sinh viên thuộc một trong các trường hợp sau đây phải thôi học:

1. Quá hạn đăng ký mà không đăng ký, hoặc hết thời hạn tạm nghỉ học mà không làm thủ tục học lại.
2. Điểm hạnh kiểm không đạt.
3. Hết thời hạn học tập và đã được gia hạn thêm hai năm theo quy định nhưng vẫn chưa hoàn thành các môn học và tín chỉ bắt buộc của khoa.
4. Trong hai học kỳ liên tiếp, số tín chỉ của các môn không đạt trong học kỳ bằng hai phần ba tổng số tín chỉ đã đăng ký học; ngoại trừ sinh viên đang kéo dài thời gian học có số tín chỉ đăng ký trong học kỳ dưới chín tín chỉ, sinh viên khuyết tật, hoặc sinh viên Chương trình cử nhân chuyên môn thứ hai sau đại học.
5. Theo các điều khoản khác của Quy chế này, thuộc trường hợp phải thôi học.
6. Không được Trường chấp thuận nhưng đồng thời đăng ký nhập học tại Trường hoặc trường khác, dẫn đến có hai học tịch; ngoại trừ trường hợp được Trường đồng ý sang đại học khác học theo thỏa thuận và quy định giao lưu, hợp tác giữa các trường.
7. Bị quyết định cho thôi học theo nghị quyết của Hội đồng Hướng dẫn sinh viên quốc tế/ngoài lãnh thổ của Trường.
8. Không thuộc các trường hợp nêu trên nhưng tự nguyện xin thôi học.

第二十一條 學生肄業或休學期間，如有違犯校規或其他不端情事者，學校得按其情節輕重，依據學生獎懲辦法之規定，予以適當之處分。

Điều 21. Trong thời gian đang học hoặc tạm nghỉ học, nếu sinh viên vi phạm nội quy nhà trường hoặc có hành vi không đúng đắn khác, Trường có thể căn cứ mức độ nghiêm trọng và theo Quy định khen thưởng, kỷ luật sinh viên để áp dụng hình thức xử lý thích hợp.

第二十二條 學生退學如在校肄業滿一學期具有成績得向學校申請發給修業證明書，但開除學籍者，不得發給修業有關之任何證明文件。

Điều 22. Sinh viên thôi học, nếu đã học tại Trường đủ một học kỳ và có kết quả học tập, có thể xin Trường cấp giấy chứng nhận quá trình học tập; tuy nhiên, người bị xóa học tịch không được cấp bất kỳ giấy tờ chứng nhận nào liên quan đến quá trình học tập.

建國科技大學學則

Quy chế đào tạo Trường Đại học công nghệ Kiến Quốc

第二十三條 學生假借、冒用、偽造或變造學歷(力)證明文件入學、入學考試舞弊經學校查證屬實或判刑確定者，應開除學籍。開除學籍者，不發給修業有關之任何證明文件。

Điều 23. Sinh viên nhập học bằng cách mượn danh, sử dụng trái phép, làm giả hoặc sửa đổi giấy tờ chứng minh học vấn/năng lực học tập, hoặc gian lận trong kỳ thi tuyển sinh, nếu được Trường xác minh là có thật hoặc đã có bản án có hiệu lực, thì phải bị xóa học tịch. Người bị xóa học tịch không được cấp bất kỳ giấy tờ chứng nhận nào liên quan đến quá trình học tập.

第五章 學生申訴 | Chương 5. Khiếu nại của sinh viên

第二十四條 學生各項權益保障、申訴及救濟管道及處理程序，依本校學生申訴制度實施辦法之規定辦理。

Điều 24. Việc bảo đảm các quyền và lợi ích của sinh viên, việc khiếu nại, các kênh cứu tế và trình tự xử lý được thực hiện theo Quy định thực hiện cơ chế khiếu nại của sinh viên của Trường.

第二十五條 依規定應予退學或開除學籍學生，依本校學生申訴制度提出申訴者，申訴結果未確定前，不因申訴之提起，而停止原處分之執行。但在校生得繼續在校肄業。前項受處分學生經校內申訴，未獲救濟者，得依法提起訴願及行政訴訟；原處分經上級主管機關決定或行政法院判決顯係違法或不當時，本校應另為處分，另為處分得復學之學生，因特殊事故無法及時復學時，由本校輔導復學；其復學前之離校期間，得補休學。

Điều 25. Sinh viên theo quy định phải thôi học hoặc bị xóa học tịch, nếu khiếu nại theo cơ chế khiếu nại sinh viên của Trường, thì trước khi có kết quả khiếu nại cuối cùng, việc nộp khiếu nại không làm đình chỉ thi hành quyết định xử lý ban đầu. Tuy nhiên, sinh viên đang học vẫn được tiếp tục học tại Trường.

Sinh viên bị xử lý nêu trên nếu sau khi khiếu nại trong Trường vẫn không được khắc phục thì có thể, theo pháp luật, nộp đơn khiếu nại hành chính và khởi kiện hành chính. Nếu quyết định ban đầu qua quyết định của cơ quan quản lý cấp trên hoặc phán quyết của tòa án hành chính được xác định rõ là trái pháp luật hoặc không thích đáng, Trường phải ban hành quyết định khác. Đối với sinh viên được phép học lại theo quyết định mới nhưng do sự cố đặc biệt không thể kịp thời trở lại học, Trường sẽ hướng dẫn việc học lại; khoảng thời gian rời trường trước khi học lại có thể được bổ sung thủ tục tạm nghỉ học.

第六章 學分、成績 | Chương 6. Tín chỉ và kết quả học tập

第二十六條 本校採學年學分制，二年制各系修業期限以二年為原則，所修學分總數，至少須滿七十二學分。四年制各系修業期限以四年為原則，所修學分總數，至少須滿一二八學分。畢業年級相當於國內高級中等學校二年級之國外或香港、澳門同級同類學校畢業生，以同等學力報考大學學士班者，應以各系規定畢業學分，增加十二學分，為其畢業學分。學士後第二專長學士學位學程修業年限為一至二年，至少須修滿四十八學分，學生入學前已修讀學士學位層級以上相關領域同性質科目學分得辦理學分抵免，惟其畢業應修學分數仍不得少於四十學分。各系得視實際需要，經系務及教務等相關會議通過後提高應修學分總數。學生在規定期限內未能修足規定學分者，得延長修業期限，至多得延長二學年，但身心障礙學生因身心狀況及學習需要，至多得延長四學年。學生因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女之需要，得延長修業期限。修讀雙主修學生之延長修業期限另依本校學生修讀雙主修辦法之規定辦理。

Điều 26. Trường áp dụng chế độ tín chỉ theo năm học. Thời hạn học tập của các khoa hệ hai năm về nguyên tắc là hai năm, tổng số tín chỉ phải đạt ít nhất 72 tín chỉ. Thời hạn học tập của các khoa hệ bốn năm về nguyên tắc là bốn năm, tổng số tín chỉ phải đạt ít nhất 128 tín chỉ. Người tốt nghiệp trường ở nước ngoài hoặc tại Hồng Kông, Ma Cao cùng cấp, cùng loại, có lớp tốt nghiệp tương đương năm thứ hai trung học phổ thông trong nước, nếu dự tuyển chương trình cử nhân theo diện có trình độ học lực tương đương, thì số tín chỉ tốt nghiệp phải bằng số tín chỉ tốt nghiệp do khoa quy định cộng thêm 12 tín chỉ. Chương trình cử nhân chuyên môn thứ hai sau đại học có thời hạn học từ một đến hai năm và phải hoàn thành ít nhất 48 tín chỉ. Các tín chỉ của môn học cùng tính chất trong lĩnh vực liên quan ở trình độ cử nhân trở lên mà sinh viên đã học trước khi nhập học có thể được xét miễn trừ/công nhận tín chỉ; tuy nhiên, số tín chỉ phải học để tốt nghiệp vẫn không được ít hơn 40 tín chỉ. Từng khoa có thể căn cứ nhu cầu thực tế, sau khi được các cuộc họp chuyên môn của khoa, giáo vụ và các cuộc họp liên quan thông qua, nâng tổng số tín chỉ bắt buộc.

Sinh viên không hoàn thành đủ số tín chỉ quy định trong thời hạn có thể được kéo dài thời gian học, tối đa hai năm học; riêng sinh viên khuyết tật do tình trạng thể chất, tinh thần và nhu cầu học tập có thể được kéo dài tối đa bốn năm học. Sinh viên do nhu cầu mang thai, sinh con hoặc chăm sóc con dưới ba tuổi có thể được kéo dài thời gian học. Việc kéo dài thời gian học đối với sinh viên học hai chuyên ngành chính được thực hiện theo Quy định của Trường về sinh viên học hai chuyên ngành chính.

建國科技大學學則

Quy chế đào tạo Trường Đại học công nghệ Kiến Quốc

第二十七條 日間部學生每學期修習學分數，二年制一年級不得少於十六學分，不得多於二十七學分；二年級不得少於九學分，不得多於三十六學分。四年制一至三年級不得少於十六學分，不得多於二十七學分，四年級不得少於九學分，不得多於三十六學分，學士後第二專長學士學位學程學生得另案處理。進修部學生每學期修習學分數，二年制一年級不得少於九學分，不得多於二十七學分；二年級不得少於九學分，不得多於三十六學分，轉學生另案處理。四年制一至三年級不得少於九學分，不得多於二十七學分，四年級不得少於九學分，不得多於三十六學分。

Điều 27. Đối với sinh viên hệ ban ngày, số tín chỉ mỗi học kỳ của hệ hai năm: năm thứ nhất không dưới 16 tín chỉ và không quá 27 tín chỉ; năm thứ hai không dưới 9 tín chỉ và không quá 36 tín chỉ. Đối với hệ bốn năm: từ năm thứ nhất đến năm thứ ba không dưới 16 tín chỉ và không quá 27 tín chỉ; năm thứ tư không dưới 9 tín chỉ và không quá 36 tín chỉ. Sinh viên Chương trình cử nhân chuyên môn thứ hai sau đại học có thể được xử lý theo hồ sơ riêng.

Đối với sinh viên hệ giáo dục thường xuyên/tại chức, số tín chỉ mỗi học kỳ của hệ hai năm: năm thứ nhất không dưới 9 tín chỉ và không quá 27 tín chỉ; năm thứ hai không dưới 9 tín chỉ và không quá 36 tín chỉ; sinh viên chuyển trường được xử lý riêng. Đối với hệ bốn năm: từ năm thứ nhất đến năm thứ ba không dưới 9 tín chỉ và không quá 27 tín chỉ; năm thứ tư không dưới 9 tín chỉ và không quá 36 tín chỉ.

第二十八條 本校學生申請抵免學分以入學當學期辦理一次為原則，「學生科目學分抵免辦法」另訂之。前項若有推廣教育學分作為新生入學考試資格之用者，入學後不得再予抵免學分；如未作為新生入學考試資格之用者，得依本校學生科目學分抵免辦法辦理抵免，惟抵免後在校修業，不得少於該學制修業期限及畢業應修學分數二分之一，且不得少於一年。

Điều 28. Về nguyên tắc, sinh viên của Trường chỉ làm thủ tục xin công nhận/miễn trừ tín chỉ một lần trong học kỳ nhập học. “Quy định về công nhận tín chỉ môn học của sinh viên” được ban hành riêng. Nếu tín chỉ của chương trình giáo dục mở rộng đã được dùng làm điều kiện dự thi tuyển sinh viên mới thì sau khi nhập học không được tiếp tục dùng để xin công nhận tín chỉ; nếu chưa được dùng làm điều kiện dự thi tuyển sinh viên mới thì có thể xin công nhận theo Quy định về công nhận tín chỉ môn học của sinh viên của Trường. Tuy nhiên, sau khi công nhận tín chỉ, thời gian học thực tế tại Trường không được ít hơn một nửa thời hạn đào tạo của hệ tương ứng; số tín chỉ thực học tại Trường cũng không được ít hơn một nửa số tín chỉ bắt buộc để tốt nghiệp, đồng thời thời gian học tại Trường không được ít hơn một năm.

第二十八條之一 學分抵免上限規定如下：二年制新生及轉學生抵免不得超過其畢業應修學分數之二分之一，四年制新生抵免不得超過四十五學分，經轉學考試轉入四技二年級第一學期至多抵免四十五學分，轉入四技二年級第二學期至多抵免五十八學分，轉入四技三年級第一學期至多抵免七十二學分，轉入四技三年級第二學期至多抵免八十八學分。學生提出原就讀本校曾修習及格之科目，至多得抵免學分數規定如下：大學部四年制至多得抵免一百一十學分，大學部二年制至多得抵免五十四學分，專科部二年制至多得抵免六十學分，在校修業不得少於一年。

Điều 28-1. Giới hạn tối đa về công nhận tín chỉ như sau: sinh viên mới và sinh viên chuyển trường hệ hai năm không được công nhận quá một nửa số tín chỉ bắt buộc để tốt nghiệp; sinh viên mới hệ bốn năm không được công nhận quá 45 tín chỉ; người trúng tuyển kỳ thi chuyển trường vào học kỳ thứ nhất năm thứ hai hệ bốn năm được công nhận tối đa 45 tín chỉ, vào học kỳ thứ hai năm thứ hai tối đa 58 tín chỉ, vào học kỳ thứ nhất năm thứ ba tối đa 72 tín chỉ, và vào học kỳ thứ hai năm thứ ba tối đa 88 tín chỉ. Đối với các môn sinh viên đã từng học đạt tại chính Trường này, giới hạn công nhận tín chỉ như sau: hệ đại học bốn năm tối đa 110 tín chỉ, hệ đại học hai năm tối đa 54 tín chỉ, hệ chuyên khoa hai năm tối đa 60 tín chỉ; thời gian học tại Trường không được ít hơn một năm.

第二十八條之二 抵免科目學分須秉持不得重複抵免之原則，並依下列規定辦理：一、抵免科目名稱或實質內涵應相符。二、科目名稱及內容皆相同或科目名稱不同而內容相同或科目名稱及內容不同而性質相近者，得互為抵免。三、科目學分以多抵少時，以少學分登記。科目學分以少抵多時，應由教學單位指定補修科目以補足所差學分，如無科目名稱相同、內涵或性質相近之科目可補修者，不得辦理抵免。

Điều 28-2. Việc công nhận tín chỉ môn học phải tuân thủ nguyên tắc không được công nhận trùng lặp và thực hiện theo các quy định sau:

1. Tên môn học hoặc nội dung thực chất của môn học được công nhận phải tương ứng.
2. Trường hợp tên và nội dung môn học đều giống nhau; hoặc tên khác nhau nhưng nội dung giống nhau; hoặc tên và nội dung khác nhau nhưng tính chất tương tự, thì có thể được công nhận thay thế lẫn nhau.

建國科技大學學則

Quy chế đào tạo Trường Đại học công nghệ Kiến Quốc

3. Khi dùng môn có nhiều tín chỉ để công nhận cho môn có ít tín chỉ, ghi nhận theo số tín chỉ ít hơn. Khi dùng môn có ít tín chỉ để công nhận cho môn có nhiều tín chỉ, đơn vị giảng dạy phải chỉ định môn học bổ sung để bù đủ số tín chỉ còn thiếu; nếu không có môn có cùng tên, nội dung hoặc tính chất tương tự để học bổ sung thì không được thực hiện công nhận tín chỉ.

第二十九條 學生成績分為學業（包括實習）與操行二種。各種成績核計採百分記分法或等第記分法。百分記分法以一百分為滿分，以六十分為及格；等第記分法以丙等為及格。百分記分法與等第記分法及點數之對照依下列規定計列：一、八十分以上者為甲（A）等，點數四點。二、七十分以上未滿八十分者為乙（B）等，點數三點。三、六十分以上未滿七十分者為丙（C）等，點數二點。四、五十分以上未滿六十分者為丁（D）等，點數一點。五、未滿五十分者為戊（E）等，點數零點。

Điều 29. Kết quả của sinh viên gồm hai loại: kết quả học tập (bao gồm thực tập) và hạnh kiểm. Việc tính điểm áp dụng thang điểm 100 hoặc thang điểm chữ. Theo thang điểm 100, điểm tối đa là 100 và 60 điểm là đạt; theo thang điểm chữ, mức C là đạt. Việc quy đổi giữa thang điểm 100, thang điểm chữ và điểm số được quy định như sau:

1. Từ 80 điểm trở lên: loại A, 4 điểm.
2. Từ 70 đến dưới 80 điểm: loại B, 3 điểm.
3. Từ 60 đến dưới 70 điểm: loại C, 2 điểm.
4. Từ 50 đến dưới 60 điểm: loại D, 1 điểm.
5. Dưới 50 điểm: loại E, 0 điểm.

第三十條 學生因請假(公假除外)或曠課致某一科目缺課時數達全學期該科目授課總時數三分之一者，不得參加該科目期末考試，該科目期末考試成績以零分計，其餘成績保留計算。學生因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女之照顧或其他重大事故，而核准之事（病）假、產假，其缺席不扣分；致缺課時數逾全學期授課時數三分之一者，該科目成績得視需要與科目性質以補考或以其他補救措施彈性處理，補考成績並按實際成績計算。

Điều 30. Nếu sinh viên nghỉ có phép (trừ nghỉ công vụ) hoặc nghỉ không phép khiến số giờ vắng của một môn học đạt một phần ba tổng số giờ giảng dạy của môn đó trong cả học kỳ, sinh viên không được dự thi cuối kỳ của môn đó; điểm thi cuối kỳ của môn được tính là 0, các điểm thành phần khác vẫn được giữ để tính.

Đối với trường hợp sinh viên được chấp thuận nghỉ việc riêng/nghỉ bệnh hoặc nghỉ sinh do mang thai, sinh con, chăm sóc con dưới ba tuổi hoặc do sự cố nghiêm trọng khác, việc vắng mặt không bị trừ điểm. Nếu số giờ vắng vượt quá một phần ba tổng số giờ giảng dạy của cả học kỳ, căn cứ nhu cầu và tính chất môn học, kết quả môn có thể được xử lý linh hoạt bằng thi bù hoặc biện pháp khác phục khác; điểm thi bù được tính theo điểm thực tế đạt được.

第三十一條 學期測驗成績與平時成績合併核計。學期成績積分總和除以學分總和，為學期學業成績。各學期之學業平均成績，為其畢業成績。學期學業成績與畢業成績按四捨五入計算均保留至小數點後一位計算。

Điều 31. Điểm kiểm tra trong học kỳ được gộp với điểm thường xuyên để tính. Tổng điểm tích lũy của học kỳ chia cho tổng số tín chỉ là kết quả học tập của học kỳ. Điểm trung bình học tập của các học kỳ là điểm tốt nghiệp. Kết quả học tập học kỳ và điểm tốt nghiệp đều được làm tròn và giữ một chữ số sau dấu thập phân.

第三十二條 學生學期學業成績不及格者，均不予補考，必修科目應令重修。

Điều 32. Sinh viên có kết quả học tập học kỳ không đạt không được thi lại; các môn bắt buộc phải học lại.

第三十三條 學生入學考試試卷，應妥為保管一年，以備查閱或備主管教育行政機關調閱。學生在校各種考試試卷，保存時間為二年，但依規定提起申訴者，應保存至申訴程序結束或行政救濟程序終結為止。學生各項成績，應妥為登錄，並永久保存。

Điều 33. Bài thi tuyển sinh của sinh viên phải được bảo quản cẩn thận trong một năm để phục vụ việc tra cứu hoặc cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền yêu cầu kiểm tra. Các bài thi của sinh viên trong thời gian học tại Trường được lưu giữ hai năm; tuy nhiên, nếu có khiếu nại theo quy định thì phải lưu giữ cho đến khi kết thúc thủ tục khiếu nại hoặc thủ tục cứu tế hành chính. Tất cả điểm số của sinh viên phải được ghi chép đầy đủ, cẩn thận và lưu giữ vĩnh viễn.

第三十四條 學生於成績公布後若對於成績有疑議，得於次學期開學前，向任課教師反映。學生各項成績經教師評定送交教務處註冊組（進修部教務組）後，不得更改；但如發現登錄或核算錯誤而需更正者，應由原任課教師於次學期

建國科技大學學則

Quy chế đào tạo Trường Đại học công nghệ Kiến Quốc

開學一週內檢附相關資料向各所屬系（所、室、組）提出書面申請，並列席系（所、室、組）務會議說明，經系（所、室、組）務會議審查通過後，教務長（進修部主任）核准後始可更改成績。成績更改辦法另訂之。

Điều 34. Sau khi công bố điểm, nếu sinh viên có thắc mắc về điểm số, có thể phản ánh với giảng viên phụ trách môn học trước khi bắt đầu học kỳ tiếp theo.

Sau khi điểm do giảng viên đánh giá đã được chuyển đến Tổ Đăng ký thuộc Phòng Giáo vụ (hoặc Tổ Giáo vụ của hệ giáo dục thường xuyên), điểm không được sửa đổi. Tuy nhiên, nếu phát hiện sai sót trong nhập điểm hoặc tính toán cần điều chỉnh, giảng viên ban đầu phải trong vòng một tuần kể từ khi học kỳ tiếp theo bắt đầu, kèm tài liệu liên quan, nộp đơn bằng văn bản đến khoa/viện/phòng/tổ trực thuộc và tham dự cuộc họp của đơn vị để giải trình. Chỉ sau khi được cuộc họp của khoa/viện/phòng/tổ xem xét thông qua và được Trường phòng Giáo vụ (hoặc người phụ trách hệ giáo dục thường xuyên) phê duyệt thì mới được sửa điểm. Quy định về thay đổi điểm được ban hành riêng.

第七章 選課 | Chương 7. Đăng ký môn học

第三十五條 學生須依規定選課，選課辦法另定之。

Điều 35. Sinh viên phải đăng ký môn học theo quy định. Quy định về đăng ký môn học được ban hành riêng.

第三十六條 重複修讀已及格或已核准抵免之科目，其學分不計入畢業學分數內。

Điều 36. Tín chỉ của môn học đã đạt hoặc đã được phê duyệt công nhận tín chỉ mà sinh viên học lại sẽ không được tính vào tổng số tín chỉ tốt nghiệp.

第三十七條 未按規定辦理選課者，其成績、學分概不承認。不得修讀上課時間互相衝突之科目，衝突各科目之學期成績均以零分計。

Điều 37. Nếu không làm thủ tục đăng ký môn học theo quy định thì điểm và tín chỉ đều không được công nhận. Không được đăng ký các môn có thời gian học trùng nhau; điểm học kỳ của tất cả các môn bị trùng lịch đều được tính là 0.

第三十八條 本校學生修讀他校課程需經本校與他校核准，未經核准，本校概不承認。校際選課辦法另訂之。

Điều 38. Sinh viên của Trường học môn tại trường khác phải được cả Trường và trường đó phê duyệt; nếu chưa được phê duyệt thì Trường không công nhận. Quy định về đăng ký môn học liên trường được ban hành riêng.

第八章 雙聯學制 | Chương 8. Chương trình liên kết cấp bằng

第三十九條 為辦理雙聯學制，本校得與國外大學或教育部認可名冊內所列之大陸地區高等學校或機構簽訂學生交流計畫，共擬相互承認之課程，並共同授予學位。

Điều 39. Để thực hiện chương trình liên kết cấp bằng, Trường có thể ký kết kế hoạch trao đổi sinh viên với đại học nước ngoài hoặc cơ sở giáo dục đại học/tổ chức tại khu vực Trung Quốc đại lục nằm trong danh sách được Bộ Giáo dục công nhận, cùng xây dựng các học phần được hai bên công nhận và cùng cấp bằng.

第四十條 本校修習雙聯學制之大學部學生，在國外大學或教育部認可名冊內所列之大陸地區高等學校或機構之修業時間、修習學分數，得予併計為畢業之修業期限及修習學分數。四年制在兩校修業時間合計至少須滿三十二個月。學生在兩校當地修習之學分數，累計需各達最低畢業學分數之三分之一以上，有關學分抵免事宜，並依本校「學生抵免學分辦法」辦理。雙聯學制實施要點另訂之。

Điều 40. Đối với sinh viên đại học của Trường theo học chương trình liên kết cấp bằng, thời gian học và số tín chỉ đã học tại đại học nước ngoài hoặc cơ sở giáo dục đại học/tổ chức tại khu vực Trung Quốc đại lục nằm trong danh sách được Bộ Giáo dục công nhận có thể được cộng gộp vào thời hạn học và số tín chỉ để tốt nghiệp. Đối với hệ bốn năm, tổng thời gian học tại hai trường phải ít nhất 32 tháng. Số tín chỉ sinh viên học trực tiếp tại mỗi trường phải đạt ít nhất một phần ba số tín chỉ tốt nghiệp tối thiểu. Việc công nhận tín chỉ được thực hiện theo “Quy định về công nhận tín chỉ của sinh viên” của Trường. Hướng dẫn thực hiện chương trình liên kết cấp bằng được ban hành riêng.

建國科技大學學則

Quy chế đào tạo Trường Đại học công nghệ Kiến Quốc

第九章 畢業、學位授予 | Chương 9. Tốt nghiệp và cấp học vị

第四十一條 應屆畢業缺修學分，須於延長修業期限之第二學期重修或補修者，第一學期得申請休學，免予註冊。註冊者至少應選修一個科目。

Điều 41. Sinh viên năm cuối còn thiếu tín chỉ và phải học lại hoặc học bổ sung trong học kỳ thứ hai của thời gian kéo dài học tập, thì trong học kỳ thứ nhất có thể xin tạm nghỉ học và được miễn đăng ký. Nếu vẫn đăng ký, phải đăng ký ít nhất một môn học.

第四十二條 本校學生依大學法之規定修業期滿，並修足應修之科目與學分數，並通過本校及各系規定之各項能力考核，成績及格，有實習年限者，實習完畢，成績及格，准予畢業者由本校依學位授予法及相關規定，授予學士學位，發給學位證書。學士後第二專長學士學位學程應加註「學士後○○學程」字樣。修讀雙主修學生，修滿主系及另一主修系組應修科目及學分數者，其畢業生名冊、歷年成績表及學位證書均加註另一主修系組名稱。修讀輔系者，其畢業生名冊、歷年成績表及學位證書均加註輔系名稱。

Điều 42. Sinh viên của Trường hoàn thành thời hạn học theo quy định của Luật Đại học, hoàn thành đủ các môn học và tín chỉ bắt buộc, vượt qua các đánh giá năng lực theo quy định của Trường và từng khoa với kết quả đạt; nếu chương trình có thời hạn thực tập thì phải hoàn thành thực tập và đạt yêu cầu. Người được chấp thuận tốt nghiệp sẽ được Trường, theo Luật Cấp văn bằng và các quy định liên quan, cấp bằng cử nhân và văn bằng. Đối với Chương trình cử nhân chuyên môn thứ hai sau đại học, trên văn bằng phải ghi thêm “Chương trình ○○○ sau đại học”. Sinh viên học hai chuyên ngành chính, sau khi hoàn thành các môn học và tín chỉ bắt buộc của ngành chính và ngành chính thứ hai, thì danh sách tốt nghiệp, bảng điểm toàn khóa và văn bằng đều phải ghi thêm tên ngành/khoa của chuyên ngành chính thứ hai. Sinh viên học ngành phụ thì danh sách tốt nghiệp, bảng điểm toàn khóa và văn bằng đều phải ghi thêm tên ngành phụ.

第四十三條 四年制各系學生修業期間，合於下列標準者，得申請提前一學年或一學期畢業：一、修滿畢業應修之必修與選修科目與學分。二、各學期學業平均成績均在八十分以上，且各學期名次均在該班級學生數前百分之五以內。三、操行成績各學期均在八十分以上。四、有實習年限者，並已完成實習。不符合提前畢業規定者，仍應依規定辦理註冊，並修習規定之應修學分數。

Điều 43. Trong thời gian học, sinh viên các khoa hệ bốn năm đáp ứng các tiêu chuẩn sau có thể xin tốt nghiệp sớm một năm học hoặc một học kỳ:

- 1. Đã hoàn thành các môn bắt buộc, tự chọn và số tín chỉ cần thiết để tốt nghiệp.*
- 2. Điểm trung bình học tập của mỗi học kỳ đều từ 80 điểm trở lên, đồng thời thứ hạng mỗi học kỳ nằm trong 5% đứng đầu của lớp.*
- 3. Điểm hạnh kiểm của mỗi học kỳ đều từ 80 điểm trở lên.*
- 4. Nếu chương trình có thời hạn thực tập thì đã hoàn thành thực tập.*

Người không đáp ứng quy định tốt nghiệp sớm vẫn phải đăng ký theo quy định và học đủ số tín chỉ bắt buộc.

第四十四條 應屆畢業生於最後一學期所修習之科目，其成績尚未全部算出之前，即使已修滿該系（組）之科目、學分，仍具在學生身分，不得要求退修其他尚未算出成績之科目，且不得要求發給學位證書；須待所修習科目之成績均算出且符合畢業資格之條件，方得於規定日期領取學位證書。

Điều 44. Đối với sinh viên dự kiến tốt nghiệp, trước khi toàn bộ điểm của các môn đã học trong học kỳ cuối cùng được tính xong, dù đã hoàn thành đủ môn và tín chỉ của khoa (nhóm), sinh viên vẫn có tư cách sinh viên đang học; không được yêu cầu rút các môn khác chưa có điểm, cũng không được yêu cầu cấp văn bằng. Chỉ sau khi tất cả điểm của các môn đã học được tính xong và đáp ứng điều kiện tốt nghiệp thì mới được nhận văn bằng vào ngày quy định.

第三篇 研究所 | PHẦN III. SAU ĐẠI HỌC

第四十五條 除本篇另有規定外，碩、博士班研究生之註冊、選課、學分抵免、雙聯學制、成績考核、缺曠課、保留入學資格、休學、復學、退學、開除學籍、畢業等事項，悉依大學部之規定辦理。

建國科技大學學則

Quy chế đào tạo Trường Đại học công nghệ Kiến Quốc

Điều 45. Trừ trường hợp Chương này có quy định khác, các vấn đề của học viên cao học và nghiên cứu sinh tiến sĩ như đăng ký, đăng ký môn học, công nhận tín chỉ, chương trình liên kết cấp bằng, đánh giá kết quả, nghỉ/vắng học, bảo lưu tư cách nhập học, tạm nghỉ, học lại, thôi học, xóa học tịch và tốt nghiệp đều thực hiện theo quy định áp dụng cho bậc đại học.

第四十六條 凡在公立或已立案之私立大學或獨立學院或教育部認可之國外大學或獨立學院有關學系畢業得有學士學位或具有同等學力規定之資格，經本校各系(所)碩士班招生考試錄取者，得入本校各系(所)碩士班就讀。凡在公立或已立案私立大學或獨立學院或教育部認可之國外大學或獨立學院有關學系畢業得有碩士學位或具有同等學力規定之資格，經本校各系(所)博士班招生考試錄取者，得入本校各系(所)博士班就讀。外國學生經申請並獲核准後，得入本校碩、博士班肄業，其辦法另訂之。但以同等學力或非相關科系畢業錄取之研究生應加修大學部相關學系基礎科目與學分，由各系(所)另訂之。

Điều 46. Người tốt nghiệp khoa liên quan tại đại học công lập, đại học tư thục/học viện độc lập đã được đăng ký hợp pháp, hoặc đại học/học viện độc lập ở nước ngoài được Bộ Giáo dục công nhận, có bằng cử nhân hoặc có tư cách trình độ tương đương theo quy định, nếu trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh chương trình thạc sĩ của khoa/viện thuộc Trường thì được vào học chương trình thạc sĩ của khoa/viện đó.

Người tốt nghiệp khoa liên quan tại đại học công lập, đại học tư thục/học viện độc lập đã được đăng ký hợp pháp, hoặc đại học/học viện độc lập ở nước ngoài được Bộ Giáo dục công nhận, có bằng thạc sĩ hoặc có tư cách trình độ tương đương theo quy định, nếu trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh chương trình tiến sĩ của khoa/viện thuộc Trường thì được vào học chương trình tiến sĩ của khoa/viện đó.

Sinh viên nước ngoài sau khi nộp đơn và được chấp thuận có thể vào học chương trình thạc sĩ hoặc tiến sĩ của Trường; quy định cụ thể được ban hành riêng.

Tuy nhiên, học viên/nghiên cứu sinh trúng tuyển theo diện trình độ tương đương hoặc tốt nghiệp ngành không liên quan phải học bổ sung các môn cơ sở và tín chỉ của khoa liên quan ở bậc đại học; nội dung cụ thể do từng khoa/viện quy định riêng.

第四十七條 研究生每學期所修科目與學分，由各該系(所)定之。但第一學年每學期不得少於六學分，不得多於十八學分。

Điều 47. Các môn học và số tín chỉ mà học viên cao học/nghiên cứu sinh đăng ký mỗi học kỳ do từng khoa/viện quy định. Tuy nhiên, trong năm học thứ nhất, mỗi học kỳ không được dưới 6 tín chỉ và không được quá 18 tín chỉ.

第四十八條 碩士班修業年限以一至四年為限。博士班修業期限以二至七年為限。在職進修研究生未在規定修業期限修滿應修課程或未完成學位論文者，因特殊需要得酌予延長修業期限以一年為限。學生因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女之需要，得延長修業期限。

Điều 48. Thời hạn học chương trình thạc sĩ từ một đến bốn năm. Thời hạn học chương trình tiến sĩ từ hai đến bảy năm. Học viên/nghiên cứu sinh đang làm việc, nếu trong thời hạn quy định chưa hoàn thành các môn bắt buộc hoặc chưa hoàn thành luận văn/luận án, vì nhu cầu đặc biệt có thể được xem xét kéo dài thời gian học tối đa một năm. Sinh viên do nhu cầu mang thai, sinh con hoặc chăm sóc con dưới ba tuổi có thể được kéo dài thời gian học.

第四十九條 碩士班研究生至少須修滿二十四學分(論文六學分另計)。博士班研究生至少須修滿十八學分(論文六學分另計)，如須提高畢業應修學分數，由各(系)所訂定，並報校核定後實施。

Điều 49. Học viên thạc sĩ phải hoàn thành ít nhất 24 tín chỉ (6 tín chỉ luận văn tính riêng). Nghiên cứu sinh tiến sĩ phải hoàn thành ít nhất 18 tín chỉ (6 tín chỉ luận án tính riêng). Nếu cần nâng số tín chỉ bắt buộc để tốt nghiệp, từng khoa/viện quy định và trình Trường phê duyệt trước khi thực hiện.

第五十條 研究生為研究需要，經相關各系(所)主管之同意，得選修他所科目，其學分並准列入畢業學分內計算。以同等學力或非相關科系畢業考取之研究生，所須加修大學部相關學系基礎科目之學分，不得列入畢業學分計算。

Điều 50. Vì nhu cầu nghiên cứu, sau khi được người phụ trách khoa/viện liên quan đồng ý, học viên cao học/nghiên cứu sinh có thể đăng ký môn của viện khác và tín chỉ đó được tính vào tín chỉ tốt nghiệp. Đối với người trúng tuyển theo diện trình độ tương đương hoặc tốt nghiệp ngành không liên quan, tín chỉ của các môn cơ sở bậc đại học thuộc khoa liên quan phải học bổ sung không được tính vào tín chỉ tốt nghiệp.

建國科技大學學則

Quy chế đào tạo Trường Đại học công nghệ Kiến Quốc

第五十一條 研究生學業成績以一百分為滿分，七十分為及格；不及格者不得補考，必修科目應予重修。

Điều 51. Điểm học tập của học viên cao học/nghiên cứu sinh theo thang 100 điểm, 70 điểm là đạt; người không đạt không được thi lại và môn bắt buộc phải học lại.

第五十二條 研究生之學位考試，以口試為原則，由本校定期辦理之。必要時，各系(所)並得另訂辦法，自行舉行學科考試。碩博士學位考試辦法另訂之，並報請教育部備查。

Điều 52. Kỳ thi học vị của học viên cao học/nghiên cứu sinh về nguyên tắc là thi vấn đáp và do Trường tổ chức định kỳ. Khi cần thiết, từng khoa/viện có thể ban hành quy định riêng và tự tổ chức kỳ thi học phần/chuyên môn. Quy định về kỳ thi học vị thạc sĩ và tiến sĩ được ban hành riêng và trình Bộ Giáo dục để lưu hồ sơ.

第五十三條 研究所畢業生之學業平均成績與學位考試成績之平均，為其畢業成績。非研究所開設之課程，不列入學業平均成績之計算。

Điều 53. Điểm tốt nghiệp của người tốt nghiệp sau đại học là trung bình của điểm trung bình học tập và điểm kỳ thi học vị. Các môn không do đơn vị sau đại học mở không được tính vào điểm trung bình học tập.

第五十四條 研究生有下列情形之一者，應令退學：一、修業期限屆滿而仍未修滿應修科目與學分者。二、博士班研究生資格考核不及格，不合重考規定，或經重考一次仍不及格者。三、學位考試不及格，不合重考規定，或經重考一次仍不及格者。四、除論文外，學期學業成績全部零分者。五、逾期經通知後仍未完成註冊或休學逾期未復學者。六、操行成績不及格者。

Điều 54. Học viên cao học/nghiên cứu sinh thuộc một trong các trường hợp sau phải thôi học:

1. Hết thời hạn học nhưng vẫn chưa hoàn thành đủ các môn và tín chỉ bắt buộc.
2. Nghiên cứu sinh tiến sĩ không đạt đánh giá tư cách, không đủ điều kiện thi lại, hoặc đã thi lại một lần vẫn không đạt.
3. Không đạt kỳ thi học vị, không đủ điều kiện thi lại, hoặc đã thi lại một lần vẫn không đạt.
4. Ngoại trừ luận văn/luận án, toàn bộ điểm học tập trong học kỳ đều bằng 0.
5. Quá hạn, đã được thông báo nhưng vẫn chưa hoàn tất đăng ký, hoặc hết thời hạn tạm nghỉ mà chưa làm thủ tục học lại.
6. Điểm hạnh kiểm không đạt.

第五十五條 研究生合於下列各項之規定者，准予畢業：一、在規定年限內，修滿規定科目與學分，成績及格。二、通過本校規定之學位考試。三、操行成績各學期均及格。

Điều 55. Học viên cao học/nghiên cứu sinh đáp ứng các điều kiện sau được chấp thuận tốt nghiệp:

1. Trong thời hạn quy định, hoàn thành các môn và tín chỉ quy định, kết quả đạt yêu cầu.
2. Vượt qua kỳ thi học vị do Trường quy định.
3. Điểm hạnh kiểm của từng học kỳ đều đạt.

第五十六條 合於前條規定之碩士班研究生，由本校發給學位證書，授予碩士學位。合於前條規定之博士班研究生，由本校發給學位證書，授予博士學位。

Điều 56. Học viên chương trình thạc sĩ đáp ứng quy định của điều trước được Trường cấp văn bằng và trao học vị thạc sĩ. Nghiên cứu sinh chương trình tiến sĩ đáp ứng quy định của điều trước được Trường cấp văn bằng và trao học vị tiến sĩ.

第四篇 學籍管理 | PHẦN IV. QUẢN LÝ HỌC TỊCH

第五十七條 本校建立之學生學籍記載表包括：學號、姓名、性別、出生年月日、身分證統一編號、外國學生國籍、僑生僑居地、入學學歷、入學年月、所屬院系班、休學、復學、轉系、輔系、所修科目學分成績、畢業年月、所授學位(或退學紀錄)、家長或監護人之姓名、通信地址等，學生學籍記載表永久保存。

Điều 57. Hồ sơ học tịch sinh viên do Trường lập bao gồm: mã số sinh viên, họ tên, giới tính, ngày tháng năm sinh, số định danh cá nhân, quốc tịch của sinh viên nước ngoài, nơi cư trú ở nước ngoài của sinh viên Hoa kiều, trình độ học vấn khi nhập học, thời điểm nhập học, học viện/khoa/lớp trực thuộc, tạm nghỉ học, học lại, chuyển khoa, ngành phụ, môn học - tín chỉ - điểm

建國科技大學學則

Quy chế đào tạo Trường Đại học công nghệ Kiến Quốc

đã học, thời điểm tốt nghiệp, học vị được trao (hoặc ghi nhận thôi học), họ tên cha mẹ hoặc người giám hộ, địa chỉ liên lạc, v.v. Hồ sơ học tịch sinh viên được lưu giữ vĩnh viễn.

第五十八條 學生姓名、身分證號碼及出生年月日，以身分證所載者為準。

Điều 58. Họ tên, số định danh cá nhân và ngày tháng năm sinh của sinh viên lấy theo thông tin ghi trên giấy tờ căn cước.

第五十九條 在校生及畢業校友申請更改姓名、出生年月日者，應檢附戶政機關發給之證明文件，報請學校辦理。畢業校友之學位證書，由學校改註加蓋校印。

Điều 59. Sinh viên đang học và cựu sinh viên đã tốt nghiệp nếu xin thay đổi họ tên hoặc ngày tháng năm sinh phải kèm giấy tờ chứng minh do cơ quan hộ chính cấp và trình Trường xử lý. Đối với văn bằng của cựu sinh viên, Trường sẽ ghi chú thay đổi và đóng dấu của Trường.

第六十條 本校應於學期開始後二個月內造具各學系新生及轉學生名冊、統計表連同錄取榜（名）單，存校備查；具有保留入學資格者，另附名冊備查（格式同新生名冊）。

Điều 60. Trong vòng hai tháng kể từ khi học kỳ bắt đầu, Trường phải lập danh sách sinh viên mới và sinh viên chuyển trường của từng khoa, bảng thống kê cùng danh sách trúng tuyển, lưu tại Trường để tra cứu; đối với người được bảo lưu tư cách nhập học, phải lập danh sách riêng để lưu hồ sơ (mẫu giống danh sách sinh viên mới).

第六十一條 轉系生名冊、退學生名冊及在校生更改姓名、出生年月日名冊，由學校列管，並於授予學位名冊註記更改事項。

Điều 61. Danh sách sinh viên chuyển khoa, danh sách sinh viên thôi học và danh sách sinh viên đang học thay đổi họ tên hoặc ngày tháng năm sinh do Trường quản lý, đồng thời ghi chú nội dung thay đổi trong danh sách cấp học vị.

第六十二條 本校應於畢業生畢業後六個月內，造具授予學位名冊及統計表存校備查。

Điều 62. Trong vòng sáu tháng sau khi sinh viên tốt nghiệp, Trường phải lập danh sách người được cấp học vị và bảng thống kê, lưu tại Trường để tra cứu.

第五篇 附則 | PHẦN V. ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG

第六十三條 本校學生獎懲辦法、操行成績考查辦法及其他有關事項另訂之。

Điều 63. Quy định khen thưởng, kỷ luật sinh viên; quy định đánh giá điểm hạnh kiểm; và các vấn đề liên quan khác của Trường được ban hành riêng.

第六十四條 本校學生突遭經教育主管機關認定之重大災害，經校內會議決議後，有關該生入學考試及資格、註冊、繳費及選課、請假、成績考核及學分抵免、休學、退學、復學、退費及修業期限與畢業資格條件等彈性修業機制規定另訂之。

Điều 64. Khi sinh viên của Trường đột ngột gặp thiên tai/thảm họa nghiêm trọng được cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền xác định, sau khi có nghị quyết của cuộc họp nội bộ Trường, các quy định về cơ chế học tập linh hoạt đối với sinh viên đó - bao gồm thi tuyển sinh và tư cách dự tuyển, đăng ký, nộp học phí và đăng ký môn học, xin nghỉ, đánh giá kết quả và công nhận tín chỉ, tạm nghỉ, thôi học, học lại, hoàn phí, thời hạn học tập và điều kiện tốt nghiệp - sẽ được ban hành riêng.

第六十四條之一 因應九十四年次(含)以後出生役男，就讀四年制學士班期間服義務役一年之修業需求，本校學士班學生就學期間服役彈性修業辦法另訂並報請教育部備查。

Điều 64-1. Nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của nam công dân thuộc diện nghĩa vụ quân sự sinh từ năm Dân Quốc 94 (bao gồm năm 94) trở về sau, phải thực hiện một năm nghĩa vụ quân sự trong thời gian theo học chương trình cử nhân hệ bốn năm, Trường ban hành riêng Quy định về cơ chế học tập linh hoạt trong thời gian thực hiện nghĩa vụ quân sự đối với sinh viên bậc cử nhân và trình Bộ Giáo dục để lưu hồ sơ.

第六十五條 本學則如有未盡事宜，悉依相關法令辦理之。

建國科技大學學則

Quy chế đào tạo Trường Đại học công nghệ Kiến Quốc

Điều 65. Những vấn đề chưa được quy định đầy đủ trong Quy chế này được xử lý theo pháp luật và các quy định liên quan.

第六十六條 學校授予之學位，有下列情事之一者，應予撤銷，並公告註銷其已頒給之學位證書；有違反其他法令規定者，並依相關法令規定處理：一、入學資格或修業情形有不實或舞弊情事。二、論文、作品、成就證明、書面報告、技術報告有造假、變造、抄襲、由他人代寫或其他舞弊情事。

Điều 66. Học vị do Trường cấp phải bị thu hồi và văn bằng đã cấp phải được công bố hủy bỏ nếu thuộc một trong các trường hợp sau; nếu đồng thời vi phạm quy định pháp luật khác thì xử lý theo các quy định pháp luật liên quan:

- 1. Tư cách nhập học hoặc quá trình học tập có nội dung không đúng sự thật hoặc có hành vi gian lận.*
- 2. Luận văn/luận án, tác phẩm, chứng minh thành tích, báo cáo bằng văn bản hoặc báo cáo kỹ thuật có hành vi làm giả, sửa đổi giả mạo, đạo văn, nhờ người khác viết thay hoặc gian lận khác.*

第六十七條 本學則經本校校務會議通過，自發布日施行，並報教育部備查，修正時亦同。

Điều 67. Quy chế này được Hội nghị Hội đồng Trường thông qua, có hiệu lực kể từ ngày công bố và được trình Bộ Giáo dục để lưu hồ sơ; khi sửa đổi cũng thực hiện theo cùng thủ tục.